TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:**37**/2021/HNGĐ-ST
Ngày: **26/10/2021**
"Tranh chấp về ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trương Thị Tố Uyên**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà ***Phạm Thị Lan*** và bà ***Hà Thị Thúy***

*- Thư ký ghi biên bản phiên toà:*Bà Nguyễn Hoàng Phương-Thư ký Toà án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 21/9/2021 và 26/10/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 530/2020/TLST-HNGĐ ngày 19/10/2020 về việc *"Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn"*,theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2021QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2021, theo Quyết định hoãn phiên tòa 44/2021/QĐST-HPT ngày 04 tháng 8 năm 2021,Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 06/QĐST ngày 31/8/2021; Thông báo mở lại phiên tòa ngày 09/9/2021;Quyết định hoãn phiên tòa 56/2021/QĐST-HPT ngày 14 tháng 9 năm 2021, giữa:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1974

Đăng ký hộ khẩu tại: Số 136 Bình L, phường Tân B, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Cư trú tại: Số 109 Kim S, phường Tân B, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Ông **Vũ Văn Q**, sinh năm 1971

Đăng ký hộ khẩu và cư trú tại: Số 136 Bình L, phường Tân B, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Đoàn Duy H1**, sinh năm 1973

2. Bà **Vũ Thị N**, sinh năm 1973

Đều đăng ký hộ khẩu và cư trú tại: Số nhà 37 phố ĐT, khu 7 phường Tân B, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Bà H có mặt tại phiên tòa; ông Q, ông H1, bà N vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các biên bản trong quá trình chuẩn bị xét xử vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày:

1. Về quan hệ vợ chồng: Bà với ông Q được tự do tìm hiểu nhau thời gian khoảng 06 tháng, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TB, thị xã Hải Dương vào ngày 18/3/1995 (nay là Phường TB). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông Q ham chơi, cờ bạc, mỗi khi thua bạc, hoặc tức giận người khác, bực dọc trong người thì lại về gây sự, đánh đập bà thậm tệ. Ngoài ra, ông Q còn quan hệ không lành mạnh với người phụ nữ khác. Từ đó, dẫn đến cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không có tiếng nói chung, không hạnh phúc, bà nhẫn nhịn, chịu nhục suốt nhiều năm để nuôi các con khôn lớn nhưng mọi cố gắng của bà đều không có hiệu quả, cuộc sống vợ chồng như địa ngục, khi còn chung sống một nhà nhưngvợ chồng cũng đã ly thân nhau. Do không thể chịu đựng thêm được nữa nên bà đã bỏ về nhà anh trai của bà ở nhờ từ đầu năm 2020 và gửi đơn xin ly hôn ông Q lần thứ nhất. Tuy nhiên, sau khi Tòa án thụ lý vụ án được hai bên gia đình khuyên giải, đồng thời tạo cơ hội cho ông Q sửa chữa khuyết điểm nên bà đã rút đơn ly hôn để vợ chồng về đoàn tụ nhưng thực tế kể từ khi bà rút đơn ly hôn ông Q thì ông Q còn đối xử với bà tệ bạc hơn rất nhiều, đánh đập bà nhiều hơn, gây đau đớn cả tinh thần và thể xác cho bà, những trận đòn bà tưởng như không sống nổi (có ảnh chứng minh ông Q đánh bà, bà cung cấp cho Tòa án có trong hồ sơ vụ án). Đến nay, bàkhẳng định không còn tình cảm vợ chồng với ông Q nên bà cương quyết đề nghị Tòa án giải quyết giải quyết cho bà được ly hôn với ông Q.

2. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Vũ Thị Thu H2, sinh ngày 20/9/1995 và Vũ Thị Hoài L, sinh ngày 04/10/1998, các con đều đã trưởng thành bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà xác định vợ chồng có tài sản chung và yêu cầu Tòa án giải quyết cụ thể như sau:

3.1.Quyền sử dụng đất ở thuộc thửa số 94; tờ bản đồ số 56; diện tích 93,8m2 tại địa chỉ: Số 136 phố Bình L, Khu 5, phường Tân B, thành phố Hải Dương, được UBND thành phố Hải Dương cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng Vũ Văn Q và Nguyễn Thị H ngày 31/01/2008. Theo hiện trạng thẩm định vào ngày 30/12/2020, tổng diện tích đất còn là 90,9m2 (diện tích m2 ít hơn so với Giấy CNQSD đất là 2,9m2);

3.2. Quyền sử dụng đất ở thuộc thửa số 89; tờ bản đồ số 56;diện tích 161,8m2 đất tại địa chỉ: Số 134 phố Bình L, Khu 5, phường Tân B, thành phố Hải Dương, được UBND thành phố Hải Dương cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất mang

tên vợ chồng Vũ Văn Q và Nguyễn Thị H ngày 31/01/2008. Theo hiện trạng thẩm định vào ngày 30/12/2020, tổng diện tích đất còn là 156,6m2. (diện tích m2 ít hơn so với Giấy CNQSD đất là 5,2m2).

Bà xác định ông Q đang quản lý cả 02 giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất của 02 thửa đất nêu trên. Bàxác định nguồn gốc thửa số 94; tờ bản đồ số 56 tại địa chỉ: Số 136 phố Bình L, Khu 5, phường Tân B là do bố mẹ đẻ ông Q cho vợ chồng vào năm 1995 (ngay sau khi vợ chồng cưới), sau đó vợ chồng tự san lấp, tôn tạo thửa đất bố mẹ cho vàxây nhà tạm để ở 1 suất. Trong thời gian từ năm 1995 đến năm 2008 vợ chồng có tự mua được một mảnh đất ao, sau đó tự san lấp và còn 1 thửa bố mẹ ông Q cho để làm ngõ đi vào thửa đất vợ chồng tự mua nêu trên, chính là ngõ 134 phố Bình L, phường Tân B như hiện nay. Trong thời gian san lấp ông Q phải đi tù, một mình bà vừa buôn bán kiếm tiền, vừa thuê người phun cát san lấp, nguồn tiền san lấp hoàn toàn do bà làm ra bằng nghề buôn bán thực phẩm như thịt lợn, thịt bò, thịt gà thời gian trên 20 năm, chuyên cung cấp các loại thực phẩm như trên cho các Công ty tại các khu Công nghiệp, các trường học, các quán cơm và bán lẻ tại chợ, có mức thu nhập tốt và ổn định nhiều năm nay. Đến năm 2008 vợ chồng bán đi 1 số thửa đất được cắt trong phần đất ao do vợ chồng tạo lập mà có để lấy tiền xây dựng ngôi nhà kiên cố trên thửa đất do bố mẹ ông Q cho vợ chồng.Bà khẳng định toàn bộ khối tài sảnchungcó được như hiện nay là của vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, các con chung của ông bà không có công sức đóng góp gì trong khối tài sản đó. Bà có nguyện vọng được hưởng 50% tổng trị giá tài sản, hưởng bằng hiện vật là đất hoặc nhà đất, một trong hai thửa đất của vợ chồng để có chỗ ở, bà đang đi ở nhờ và không có chỗ ở nào khác.

3.3. Đối với khoản tiền mặt là **1.250.000.000đ** *(Một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng)*, có nguồn gốc vợ chồng bà bán thửa đất số 98, tờ bản đồ số 56 tại đường Bình L, phường Tân B cho vợ chồng ông Hàn Ngọc Qu và bà Đoàn Thị Th, sinh năm 1958. Đều trú tại số nhà 15/167 Bình L, khu 5 phường Tân B, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, hai bên giao dịch vào ngày 12/6/2020 tại phòng công chứng Bùi VH. Địa chỉ: Số 201 Trần Hưng Đ, phường NC, thành phố Hải Dương. Các bên giao dịch dân sự nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, hiện nay thửa đất dovợ chồng ông Hàn Ngọc Qu và bà Đoàn Thị Th quản lý sử dụng, bà không tranh chấp gì với vợ chồng ông Qu, bà Th. Tuy nhiên, số tiền bán đất nêu trên ông Q đã và đang quản lý, ông Q không tham gia tố tụng tại Tòa án nên bà tự nguyện rút một phần một yêu cầu khởi kiện đối với số tiền mặt, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này bà và ông Q không thỏa thuận được bà sẽ khởi kiện ông ở một vụ án Dân sự khác; Về các tài sản chung khác như toàn bộ các thiết bị, đồ dùng sinh hoạttrong gia đình như: Ti vi, điều hòa, tủ lạnh, giường, tủ, máy giặt và một số thiết bị khác hiện đang nằm trong

ngôi nhà ông Q quản lý, sử dụng bàgiữ nguyên quan điểm sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này; Về án phí: Bà đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.Đối với khoản tiền bà đã nộp tạm ứng để chi phí tố tụng thẩm định như thuê đo, vẽ định giá tài sản theo qui định, bà tự nguyện chi phí, không yêu cầu ông Q phải chịu cùng bà, đề nghị Tòa án chấp nhận nguyện vọng của bà.

Theo nội dung biên bản lấy khai trong quá trình chuẩn bị xét xử vụ án bị đơn là ông Vũ Văn Q trình bày: Về quan hệ vợ chồng: Điều kiện kết hôn thống nhất như phần trình bày của bà H, sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do thi thoảng bà H bỏ nhà đi đâu vài ngày sau đó lại về ông không biết bà H đã đi đâu. Sau đó bà H đã gửi đơn xin ly hôn ông lần thứ nhất, nhưng được hai bên gia đình và Tòa án khuyên giải bà H đã rút đơn để vợ chồng về đoàn tụ vợ chồng nhưng thực tế bà H không về nhà chung sống với ông mà đến nhà anh trai của bà H ở nhờ một thời gian và lại tiếp tục gửi đơn xin ly hôn ông lần này là lần thứ 2. Quan điểm của ông xác định mặc dù vợ chồng có mâu thuẫn nhưng ông không đồng ý bỏ bà H, nếu bà H cương quyết xin ly hôn ông thì đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo pháp luật. Ông xác định vợ chồng có 2 conchung đều đã trưởng thành ông không yêu cầu Tòa án giải quyết; vợ chồng ông có tài sản chung là nhà đất nhưng ông không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ông không khai và không cung cấp bất cứ tài liệu chứng cứ gì. Nếu bà H yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung thì bà H tự kê khai và cung cấp tài liệu cho Tòa án để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà H. Ngoài ra ông xác định vợ chồng không nợ chung ai và không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì khác; đồng thời ông xác định không có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của bà H.

Theo nội dung biên bản lấy khai trong quá trình chuẩn bị xét xử vụ ánngười có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị N trình bày:

Vào khoảng năm 2019 vợ chồng bà có giao dịch thuê thửa đất số 89, tờ bản đồ số 56 tại ngõ 134 phố Bình L, phường Tân B, thành phố Hải Dương mục đích để xe ô tô. Trước khi thuê vợ chồng bà có thỏa thuận với ông Q thời gian thuê 5 năm và vợ chồng bà sẽ làm mái tôn để che nắng mưa xe ô tô, ông Q đồng ý nên vợ chồng bà đã dựng một mái tôn khoảng 25-27m2 trên thửa đất của ông Q. Bà khẳng định việc giao dịch thuê đất với ông Q, vợ chồng bà có thiết lập Hợp đồng thuê và ký với một mình ông Q vào khoảng tháng 4/2019, tiền nhà đất là 18.000.000đ/năm, vợ chồng bà trả cho ông Q mỗi năm 1 lần, lần trả tiền gần nhất là vào khoảng tháng 4/2021, bà H không ký với vợ chồng bà và cũng không nhận tiền thuê đất của vợ chồng bà. Nay Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa nguyên đơn là bà H và bị đơn là ông Q, bà xác định không có tranh chấp gì

với vợ chồng bà H, bà tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết việc thuê đất của vợ chồng bà với ông Q và số tiền thuê vợ chồng bà đã trả cho ông Q hàng năm, hai bên sẽ tự thỏa thuận giải quyết với nhau. Bà có đơn đề nghị xin vợ chồng bà được vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp và từ chối không tham hòa giải tại Tòa án, xin vắng mặt tại phiên tòa.

Theo biên bản xác minh tại UBND phường Tân B, thành phố Hải Dương và những người làm chứng:

Đại diện chính quyền địa phương đều xác định ông Vũ Văn Q và bà Nguyễn Thị Hlà vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã TB, thị xã Hải Dương năm 1995. Sau khi kết hôn, quá trình vợ chồng chung sống tại địa phương đã xảy ra nhiều mâu thuẫn và kéo dài nhiều năm,trong cuộc sống hàng ngày vợ chồng thường xuyên xảy ra việc đánh, cãi chửi nhau,Công an phường Tân B đã phải can thiệp giải quyết. Mâu thuẫn vợ chồng gay gắt đỉnh điểm vào đầu năm 2019, sau đó bà H đã gửi đơn xin ly hôn ông Q lần thứ nhất nhưng được gia đình động viên thì bà H rút đơn ly hôn với ông Q nhưng thực tế sau khi rút đơn ly hôn thì vợ chồng không về chung sống một nhà mà bà H đến nhà bố mẹ đẻ ở còn ông Q ở nhà đất của vợ chồng vàcũng ly thân từ đó cho đến nay,cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Vợ chồng bà H, ông Q có 02 con gái đều đã trưởng thành; có tài sản chung là 03 thửa đất, trong đó có 01 thửa có nhà xây dựng trên đất ông Q đang quản lý sử dụng; còn 02 thửa đất thì vợ chồng đã bán 01 thửa đất cho vợ chồng ông Qu, bà Th nhưng cũng từ việc vợ chồng không thỏa thuận được về việc sử dụng số tiền bán thửa đất này nên đã dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng gay gắt và bà H gửi đơn xin ly hôn ông Q lần này là lần thứ 2, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo pháp luật.

Kết quả định giá tài sản ngày 23/3/2021 và ngày 01/10/2021, Hội đồng định giá đã kết luận:

1.Thửa đất số 94, tờ bản đồ số 56 (chi tiết tại sơ đồ hiện trạng nhà đất và Giấy CNQSD đất do UBND thành phố Hải Dương cấp ngày 31/01/2008) tại số nhà 136 Bình L khu 5, phường Tân B, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương;Giá đất ở đô thị là:28.000.000đồng/m^2 x 90,9m2 = 2.545.200.000đ;

* Phần tài sản, nhà gắn liền trên đất: (*tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 56, tại số nhà 136 Bình L khu 5, phường Tân B, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương)*; bao gồm:

- 01 (Một) nhà 02 tầng + 01 tum, mái BTCT, tường xây gạch chỉ 220 chịu lực, diện tích sàn xây dựng 186,6 m2,xây dựng và hoàn thành năm 2009:

+ Tỷ lệ chất lượng còn lại xác định là: 50%

+ Đơn giá xây dựng mới: 5.000.000đ/m2

+ Giá trị là: 186,6 m2 x 5.000.000đ/m2 x 50% = 466.500.000đồng.

- 01 lán tôn trước nhà, diện tích 12,7 m2, làm năm 2009:

+ Tỷ lệ chất lượng còn lại xác định là: 20%

+ Đơn giá xây dựng mới: 2.000.000đ/m2

+ Giá trị là: 12,7m2 x 2.000.000đ/m2 x 20% = 5.080.000đồng.

- 02 lán tôn chống nắng tầng 2, diện tích 64,8 m2, xây dựng năm 2009:

+ Tỷ lệ chất lượng còn lại xác định là: 20%

+ Đơn giá xây dựng mới: 2.000.000đ/m2

+ Giá trị là: 64,8m2 x 2.000.000đ/m2 x 20% = 25.920.000đồng.

Tổng giá trị trên đất là: 497.500.000đồng*(Bốn trăm chín mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).*

2.Thửa đất số 89, tờ bản đồ số 56 (chi tiết tại sơ đồ hiện trạng nhà đất và Giấy CNQSD đất do UBND thành phố Hải Dương cấp ngày 31/01/2008) tại khu 5, phường Tân B, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương; Giá đất ở đô thị là: 15.000.000đồng/m^2 x156,6 m2 = 2.349.000.000đ.

*Phần tài sản, nhà gắn liền trên đất: (*tại thửa đất số 89, tờ bản đồ số 56, tại ngõ 134 Bình L khu 5, phường Tân B, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương)*; bao gồm:

- 01 cây sấu, tán rộng 6,3m, đường kính thân 18,5cm, giá trị = 250.000đồng.

- 01 cây dâu da xoan, tán rộng 4,7m, đường kính thân 15,5 cm giá trị = 145.000đồng.

- 01 cây Na, tán rộng 2m, đường kính 5,5 cm, giá trị = 110.000đồng.

- 01 mái tôn có diện tích 27m2, hoàn thành năm 2019:

+ Tỷ lệ chất lượng còn lại xác định là: 50%

+ Đơn giá xây dựng mới: 5.00.000đ/m2

+ Giá trị là: 27,0 m2 x 5.00.000đ/m2 x 50% = 6.750.000đồng.

- 01 Sân trạt bê tông diện tích 45,4 m2, hoàn thành năm 2012:

+ Tỷ lệ chất lượng còn lại xác định là: 20%

+ Đơn giá xây dựng mới: 3.00.000đ/m2

+ Giá trị là: 45,4m2 x 300.000đ/m2 x 20% = 2.724.000đồng. - 02 cánh cổng sắt dài 2,4m, cao 2,5m, hoàn thành năm 2012:

+ Tỷ lệ chất lượng còn lại xác định là: 20%

+ Đơn giá xây dựng mới: 1.000.000đ/m2

+ Giá trị là: 12,0m2 x 1.000.000đ/m2 x 20% = 2.400.000đồng.

- Trụ cổng xây gạch chỉ 0,33mx0,44m, cao 2,2m, hoàn thành năm 2012:

+ Tỷ lệ chất lượng còn lại xác định là: 20%

+ Đơn giá xây dựng mới: 1.000.000đ/m2

+ Giá trị là: 0,96m2 x 1.000.000đ/m2 x 20% = 192.000đồng.

- Tường bao gạch chỉ (phía ngõ đi) có chiều dài 2,0m + 4,31m (cao 2,0m), hoàn thành năm 2012

+ Tỷ lệ chất lượng còn lại xác định là: 20%

+ Đơn giá xây dựng mới: 4.00.000đ/m2

+ Giá trị là: 12,62m2 x 4.00.000đ/m2 x 20% = 1.009.600đồng.

- Tường bao phía tây giáp đất nhà ông H1 dài 5,54m + 1,99m + 3,96m (cao 2,0m đều xây tường 10, không trát); hoàn thành năm 2012

+ Tỷ lệ chất lượng còn lại xác định là: 20%

+ Đơn giá xây dựng mới: 4.00.000đ/m2

+ Giá trị là: 22,98m2 x 4.00.000đ/m2 x 20% = 1.838.400đồng.

Tổng giá trị là: 15.419.000đồng*(Bằng chữ: Mười lăm triệu, bốn trăm mười chín ngàn đồng).*

Tại phiên tòa,bà H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Toà án xử cho bà được ly hôn với ông Q và chia tài sản chung của vợ chồng gồm có:Quyền sử dụng đất ở thuộc thửa số 94; tờ bản đồ số 56 tại địa chỉ số 136 Bình L, Khu 5, phường Tân B, thành phố Hải Dương, được UBND thành phố cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng Vũ Văn Q và Nguyễn Thị H ngày 31/01/2008. (theo giấy chứng nhận QSD đất thì diện tích 93,8m2 nhưng theo hiện trạng thẩm định vào ngày 30/12/2020 thì diện tích đất là 90,9m2, diện tích m2 ít hơn so với Giấy CNQSD đất là 2,9m2) và Quyền sử dụng đất ở thuộc thửa số 89; tờ bản đồ số 56 tại địa chỉ: Đường Bình L, Khu 5, phường Tân B, thành phố Hải Dương, được UBND thành phố cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng Vũ Văn Q và Nguyễn Thị H ngày 31/01/2008. (theo giấy chứng nhận QSD đất thì diện tích 161,8m2 nhưng theo hiện trạng thẩm định vào ngày 30/12/2020 thì diện tích đất còn là 156,6m2, diện tích m2 ít hơn so với Giấy CNQSD đất là 5,2m2).Tổng trị giá tài sản chung của vợ chồng là**5.400.369.000**đồng, bà đề nghị được hưởng 50% tổng trị giá tài sản nêu trên và hưởng bằng hiện vật một trong hai nhà đất của vợ chồng để có chỗ ở, hiện nay bà đang đi ở nhờ và không có chỗ ở nào khác. Bà khẳng định toàn bộ khối tài sản chung như trên là của vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, các con chung không có công sức đóng góp gì trong khối tài sản đó. Ngoài ra bà không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì khác.

**** Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương tham gia phiên tòa:***

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử là đúng theo Bộ luật tố tụng dân sự; Người tham gia tố tụng là nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng qui định của pháp luật, bị đơn chưa thực hiện đúng qui định của Bộ luật tố tụng.

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án, đây là Tranh chấp về ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn, bị đơn có địa chỉ cư trú tại thành phố Hải Dương nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX áp dụngcác Điều 33; Điều 34; Điều 38; Điều 51; Điều 56; Điều 59; Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357; Điều 468 của Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228;khoản 2 Điều 244; Điều 271; Điều 273của Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 qui định về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

+ Quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị H ly hôn ông Vũ Văn Q.

+ Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc chia tài sản chung của vợ chồng.Chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi liên quan là ông Đoàn Duy H1 bà Vũ Thị N không yêu cầu giải quyết số tiền thuê thửa đất để xe và giá trị mái tôn để xe. Đề nghị HĐXX xác định tài sản chung vợ chồng gồm có nhà, đất như sau: Giao cho Bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng đất diện tích 156,6m2 và tài sản gắn liền với đất gồm: 01 cây sấu; 01 cây dâu da xoan; 01 cây na; 01 sân trạt bê tông; 02 cánh cổng sắt; trụ cổng xây gạch chỉ; Tường bao gạch chỉ (phía ngõ đi); Tường bao phía tây giáp đất nhà ông H1 của thửa đất số 89, tờ bản đồ số 56, địa chỉ ngõ 134 phố Bình L, khu 5 phường Tân B, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, trị giá tài sản là 2.357.669.000đồng; Giao cho ông Vũ Văn Q được quyền sử dụng đất diện tích 90,9m2 và tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà 02 tầng và 01 tum; 01 lán tôn trước nhà; 02 lán tôn chống nắng tầng 2 của 94, tờ bản đồ số 56, địa chỉ số nhà 136 phố Bình L, khu 5, phường Tân B, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương tổng trị giá tài sản là 3.042.700.000 đồng. Tổng trị giá tài sản chung của vợ chồng bà H và ông Q là là **5.400.369.000**đồng*(Năm tỷ, bốn trăm triệu, ba trăm sáu mươi chín ngàn đồng)*.

Tổng giá trị tài sản chung bà H nhận được là: 1.178.834.500 đồng + 1.369.215.000 đồng = 2.548.049.500 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung ông Q nhận được là: 1.178.834.500 đồng + 1.673.485.000 đồng = 2.852.319.500 đồng.

Ông Q sẽ trả phần giá trị chênh lệch cho bà H là 3.042.700.000 đồng - 2.852.319.500 đồng = 190.380.500 đồng.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà H đối với số tiền là 1.250.000.000 đồng.

- Vợ chồng ông Đoàn Huy Hải và bà Vũ Thị N có trách nhiệm tháo dỡ

mái tôn khi bà H yêu cầu.

- Về án phí: Bà H và ông Q phải chịu án phí sơ thẩm HNGĐ và án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

Bà H và ông Q có trách nhiệm hoàn thiện thủ tục và thực hiện nghĩa vụ tài chính với các cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận QSD đất hợp pháp mang tên của mình.

+ Về chi phí tố tụng: Bà H tự nguyện chịu và không yêu cầu ông Quân chịu cùng nên đề nghị HĐXX chấp nhận sự tự nguyện của bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên toà,ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, các đương sựtrên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Về thẩm quyền: Đây là vụ án Hôn nhân gia đình có tranh chấp về ly hôn và phân chia tài sản khi ly hôn, bị đơn cư trú tại thành phố Hải Dương nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương theo quy định tại các Điều 28; Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

*1.2.Về sự cómặt của các đương sự:*Ông Q đã được Tòa án giấy triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt ông Q theo qui định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng Dân sự. Ông H1, bà N được Tòa án triệu tập và có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa,Hội đồng xét xử vụ án vắng mặt ông H1, bà N theo qui định tại khoản 1 Điều 228của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân và căn cứ pháp lý: Bà H và ông Q được tự do tìm hiểu nhau và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã TB, thị xã Hải Dương (Nay là thành phố Hải Dương) vào ngày 18/3/1995 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Các đương sự đều xác định quá trình vợ chồng chung sống có phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không có tiếng nói chung, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, đã ly thân nhau từ năm 2019 cho đến nay. Bà H đã gửi đơn đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn ông Q lần thứ nhất nhưng được hai bên gia đình khuyên giải, bà rút đơn ly hôn để vợ chồng đoàn tụ nhưng thực tế kể từ khi bà rút đơn ly hôn thì vợ chồng không chung sống một nhà, không cải thiện được tình cảm mà mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng hơn. Qua xác minh tại chính quyền địa phương và những người làm chứng sống xung quanh hàng xóm đều xác định quá trình chung sống vợ chồng ông Q, bà H có nhiều mâu thuẫn xảy ra trong cuộc sống, Công an phường phải can thiệp, hiện vợ chồng đã ly thân mỗi người sống một nơi. Điều đó, chứng tỏ hôn nhân đã lâm vào trình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài,

mục đích hôn nhân không đạt được. Theo quy định của Luật HNGĐ thì vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, có nghĩa vụ sống chung với nhau. HĐXX xét thấy, bà Hvà ông Q không thực hiện được các nghĩa vụ trên nên cần xử cho bà H được ly hôn ông Q là phù hợp với quy định tại Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà H, ông Qđều xác định có 2 con chung nhưng đều đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

*[4] Về tài sản chung:*Xác định tài sản chung của vợ chồng bà H ông Q để chia, bao gồm:Nhà đất tại thửa số 94; tờ bản đồ số 56 tại địa chỉ: Số 136 phố Bình L, Khu 5, phường Tân B, thành phố Hải Dương, được UBND thành phố cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng Vũ Văn Q và Nguyễn Thị H ngày 31/01/2008. Theo hiện trạng thửa đất có diện tích đất 90,9m2 (diện tích m2 ít hơn so với Giấy CNQSD đất là 2,9m2), trên đất có nhà và các công trình khác; có tổng trị giá là: 90,9m2 x 28.000.000đồng/m^2 = 2.545.200.000đồng+ 497.500.000đồng (trị giá tài sản trên đất)= **3.042.700.000đồng***(Ba tỷ không trăm bốn mươi hai triệu bảy trăm nghìn đồng)* và Thửa đất số 89; tờ bản đồ số 56 tại địa chỉ ngõ 134 Phố Bình L, Khu 5, phường Tân B, thành phố Hải Dương, được UBND thành phố cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng Vũ Văn Q và Nguyễn Thị H ngày 31/01/2008. Theo hiện trạng thửa đất có diện tích đấtlà 156,6m2. (diện tích m2 ít hơn so với Giấy CNQSD đất là 5,2m2); tài sản gắn liền với đất có tổng trị giá là:15.000.000đồng/m^2 x 156,6 m2 = 2.349.000.000đ + 8.669.000đ(trị giá tài sản trên đất)= **2.357.669.000đ** *(Hai tỷ, ba trăm năm mươi bảy triệu, sáu trăm sáu mươi chín ngàn đồng)*. Như vậy, căn cứ vào kết quả định giá, tính tổng trị giá tài sản chung của vợ chồng bà H và ông Q là3.042.700.000đ + 2.357.669.000đ=**5.400.369.000đ***(Năm tỷ, bốn trăm triệu, ba trăm sáu mươi chín ngàn đồng)*. Xác địnhthửa đất số 94; tờ bản đồ số 56 có nguồn gốc là do bố mẹ ông Q cho vợ chồng; thửa đất số 89; tờ bản đồ số 56 do vợ chồng tạo lập mà có. Vì vậy, cần chia cho:

- Bà H được hưởng 45% trị giá tài sản chung là nhà đất tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 56 = 1.369.215.000đ và 50% giá trị tài sản chung vợ chồng đối với thửa đất số 89, tờ bản đồ số 56 =1.178.834.500đ. Tổng cộng bà H được hưởng trị giá tài sản chung của vợ chồng = 2.548.049.500đồng;

- Ông Q được hưởng 55% trị giá tài sản chung là nhà đất tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 56 = 1.673.485.000đ và 50% giá trị tài sản chung vợ chồng đối với thửa đất số 89, tờ bản đồ số 56 = 1.178.834.500đ. Tổng cộng ông Q được hưởng trị giá tài sản chung của vợ chồng = 2.852.319.500đồng;

Xét vợ chồng có 01 nhà đất và 01 thửa đất, ông Q đã và đang sinh sống tại nhà đất ở số 136 Bình L, phường Tân B, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, nhà đất này có nguồn gốc do bố mẹ ông Q cho vợ chồngnên cần giao cho ông Qsở hữu, sử dụng thửa đất số94; tờ bản đồ số 56, trên đất có nhà và các công trình khác,có tổng trị giá là: Diện tích90,9m2 x 28.000.000đ/m^2 = 2.545.200.000đ+ 497.500.000đ(giá trị tài sản trên đất)=**3.042.700.000đ***(Ba tỷ không trăm bốn mươi hai triệu bảy trăm nghìn đồng)* là phù hợp.Giao cho bà H sở hữu, sử dụng thửa đất số 89; tờ bản đồ số 56 tại địa chỉ: Ngõ 134Phố Bình L, Khu 5, phường Tân B, thành phố Hải Dương, được UBND thành phố cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng Vũ Văn Q và Nguyễn Thị H ngày 31/01/2008,có tổng trị giá là: Diện tích 156,6m2 x 15.000.000đ/m2 = 2.349.000.000đồng+ 8.669.000đ = **2.357.669.000đ** *(Hai tỷ, ba trăm năm mươi bảy triệu, sáu trăm sáu mươi chín ngàn đồng)*là phù hợp. Với tỷ lệ % phân chia như trên, phần tài sản ông Q đang sở hữu phần tài sản nhiều hơn thì phải trả chênh lệch trị giá tài sản cho bà H bằng tiền mặt là phù hợp.

[4] *Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn*: Tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông Q về tài sản chung của vợ chồng là khoản tiền mặt là **1.250.000.000đ** *(Một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng)*, có nguồn gốc vợ chồng bà bán thửa đất số 98, tờ bản đồ số 56 tại đường Bình L, phường Tân B, thành phố Hải Dương cho vợ chồng ông Hàn Ngọc Qu và bà Đoàn Thị Th, sinh năm 1958. Trú tại số nhà 15/167 Bình L, khu 5 phường Tân B, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, hai bên giao dịch vào ngày 12/6/2020 tại phòng công chứng Bùi VH. Địa chỉ: Số 201 Trần Hưng Đ, phường NC, thành phố Hải Dương. Việc các bên giao dịch dân sự nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, hiện nay thửa đất do ông Hàn Ngọc Qu và bà Đoàn Thị Th, bà không tranh chấp gì với vợ chồng ông Qu, bà Th. Tuy nhiên, số tiền này bà H cho rằng ông Q đã và đang quản lý, ông Q không tham gia tố tụng tại Tòa án nên bà H tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Q về khoản tiền này. Xét việc rút yêu cầu khởi kiện của bà H là tự nguyện và phù hợp qui định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên được HĐXX chấp nhận và đình chỉ giải quyết phần yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn đã rút.

[6] Về tài sản riêng, nợ chung và công sức đóng góp với gia đình hai bên: Các đương sự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[7] Về án phí:

- Bà Hphải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí đối với giá trị phần tài sản được chia, được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Hải Dương.

- Ông Q phải chịu án phí đối với giá trị phần tài sản được chia.

*[8] Về chi phí tố tụng:*Quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà H đều xác định tự nguyện không yêu cầu ông Q phải chịu khoản tiền chi phí tố tụng cùng bà, khôngyêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX chấp nhận sự tự nguyện của nguyên đơn, không đặt ra giải quyết đối với khoản chi phí này.

[9] Những vấn đề khác:

- Bà H xác định vợ chồng còn tài sản chung là đồ dùng sinh hoạt nằm trong ngôi nhà do ông Q đang quản lý sử dụng nhưng bà tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án này;

- Đối với việc bà H tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện tài sản chung của vợ chồng là số tiền mặt là **1.250.000.000đ** *(Một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng),* bà H cho rằng số tiền mặt này có nguồn gốc là tài sản chung của vợ chồng thì nếu có đủ căn cứ bà có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án Dân sự khác;

- Bà H xác định ông Q đang quản lý, lưu giữ 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản gốc) của thửa đất số94; tờ bản đồ số 56 và thửa đất số 89; tờ bản đồ số 56 đều mang tên vợ chồng ở địa chỉ: Phố Bình L, Khu 5, phường Tân B, thành phố Hải Dương, được UBND thành phố cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng Vũ Văn Q và Nguyễn Thị H ngày 31/01/2008. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ra Quyết định yêu cầu ông Q cung cấp tài liệu, chứng cứ trong đó có 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 94; tờ bản đồ số 56 và thửa đất số 89; tờ bản đồ số 56 đều mang tên ông Q, bà H nhưng ông Q không cung cấp nên Tòa án không thu thập được;

- Đối với thửa đất số 94; tờ bản đồ số 56; diện tích 93,8m2 tại địa chỉ: Số 136 phố Bình L, Khu 5, phường Tân B, thành phố Hải Dương, được UBND thành phố cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất mang tên ông Vũ Văn Q và bà Nguyễn Thị H ngày 31/01/2008. Theo hiện trạng thửa đất có diện tích đất 90,9m2 (diện tích m2 ít hơn so với Giấy CNQSD đất là 2,9m2) và Thửa đất số 89; tờ bản đồ số 56;diện tích 161,8m2 đất tại địa chỉ: Phố Bình L, Khu 5, phường Tân B, thành phố Hải Dương, được UBND thành phố cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất mang tên ông Vũ Văn Q và bà Nguyễn Thị H ngày 31/01/2008. Theo hiện trạng thửa đất có diện tích đấtlà 156,6m2. (diện tích m2 ít hơn so với Giấy CNQSD đất là 5,2m2). Quá trình giải quyết vụ án, Tòa ántiến hành thẩm định, định giá tài sản và xác minh thì đương sự, các hộ xung quanh đều khẳng định không có tranh chấp với nhau. Thửa đất đã xây dựng nhà ở và công trình hết diện tích đất vào năm 2008 và từ đó đến nay không có tranh chấp với các hộ xung quanh. Xác định diện tích đất của 2 thửa đất nêu trên có sự chênh lệch như trên là do sai số khi đo đạc. Do vậy, HĐXX căn cứ vào diện

tích theo hiện trạng để giải quyết vụ án là phù hợp với thực tế và phù hợp qui định của pháp luật.

- Đối với phần mái tôn có diện tích 27m2 trên Thửa đất số 89; tờ bản đồ số 56 diện tích 156,6m2 (theo hiện trạng), thể hiện tại biên bản thẩm định ngày 30/12/2020 nhưng do các đương sự là bà H, bà N đều không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Do vậy, khi nào bà H yêu cầu thì vợ chồng ông Đoàn Duy H1 và và Vũ Thị N phải tháo dỡ để trả lại mặt bằng đất cho bà Nguyễn Thị H.

- Đối với việc vợ chồng ông H1, bà N thuê thửa đất số 89, tờ bản đồ số 56 của ông Q để xe ô tô với giá là 18.000.000đ/năm. Bà N xác vợ chồng bà có giao dịch ký hợp đồng thuê với ông Q và trả tiền trực tiếp cho ông Q nhận hàng năm. Bà H xác định không nhận đồng tiền nào của vợ chồng ông H1, nay bà H và bà N đều không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về khoản tiền thuê đất nên HĐXX không xem xét giải quyết trong vụ án này.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 33; Điều 34; Điều 38; Điều 51; Điều 56; Điều 59; Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357; Điều 468 của Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228;khoản 2 Điều 244; Điều 271; Điều 273của Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 qui định về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, xử cho bà Nguyễn Thị H ly hôn ông Vũ Văn Q.

2. Về tài sản chung: Xác nhận khối tài sản chung của bà Nguyễn Thị H và ông Vũ Văn Q, bao gồm: Quyền sử dụng thửa đất số94; tờ bản đồ số 56 ở số 136 phố Bình L, phường Tân B, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, có diện tích 90,9m2 (theo hiện trạng), trên đất có nhà, công trình khácvà thửa đất số 89; tờ bản đồ số 56 ở phố Bình L, phường Tân B, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, có diện tích 156,6m2 (theo hiện trạng) gắn liền với đất có một số tài sản khác. Tổng trị giá tài sản chunglà**5.400.369.000đ***(Năm tỷ, bốn trăm triệu, ba trăm sáu mươi chín ngàn đồng),*Chia:

- Bà H được hưởng 45% trị giá tài sản chung là nhà đất tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 56 = 1.369.215.000đ và 50% giá trị tài sản chung vợ chồng đối với thửa đất số 89, tờ bản đồ số 56 = 1.178.834.500đ. Tổng cộng bà H được hưởng trị giá tài sản chung của vợ chồng = 2.548.049.500đ;

- Ông Q được hưởng 55% trị giá tài sản chung là nhà đất tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 56 = 1.673.485.000đ và 50% giá trị tài sản chung vợ chồng đối với thửa đất số 89, tờ bản đồ số 56 = 1.178.834.500đ. Tổng cộng ông Q được

hưởng trị giá tài sản chung của vợ chồng = 2.852.319.500đồng;chia bằng hiện vật cụ thể:

2.1. Giao cho bà Nguyễn Thị H được sở hữu, sử dụng khối tài sản chung là: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 89; tờ bản đồ số 56 tại địa chỉ: Phố Bình L, Khu 5, phường Tân B, thành phố Hải Dương do UBND thành phố cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất mang tên ông Vũ Văn Q và bà Nguyễn Thị H ngày 31/01/2008, kích thước thửa đất, có S1= 156,6m2, được giới hạn bởi các điểm A, A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7 đến A (có sơ đồ kèm theo), trên đất có các tài sản khác; tổng trị giá = ***2.357.669.000đ****(Hai tỷ, ba trăm năm mươi bảy triệu, sáu trăm sáu mươi chín ngàn đồng);*

Khi bà Nguyễn Thị H yêu cầu vợ chồng ông Đoàn Duy H1 và và Vũ Thị N phải tháo dỡ đối với phần mái tôn có diện tích 27m2 trên thửa đất số 89, tờ bản đồ số 56 tại ngõ 134 phố Bình L, phường TB, thành phố Hải Dươngđể trả lại mặt bằng đất cho bà H.

2.2. Giao cho ông Vũ Văn Qđược sở hữu, sử dụng khối tài sản chung là Quyền sử dụng đất tại đất số94; tờ bản đồ số 56, trên đất có Nhà, các công trình khác tại địa chỉ số 136 Bình L, phường Tân B, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương do UBND thành phố cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất mang tên ông Vũ Văn Q và bà Nguyễn Thị H ngày 31/01/2008, kích thước thửa đất, có S1= 90,9m2, được giới hạn bởi các điểm A, A1, A2, A3 đến A (có sơ đồ kèm theo),gắn liền với đất cónhà và công trình, tổng trị giá là = ***3.042.700.000đ****(Ba tỷ không trăm bốn mươi hai triệu bảy trăm nghìn đồng)*.Ông Vũ Văn Q có nghĩa vụ thanh toán phần giá trị tài sản chênh lệch cho bà Nguyễn Thị H là190.380.500đ*(Một trăm chín mươi triệu, ba trăm tám mươi ngàn, năm trăm đồng).*

Ông Q là người đang quản lý giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất của thửa đất số 94; tờ bản đồ số 56 và thửa đất số 89, tờ bản đồ số 56 nêu trên.

Bà H và ông Q có trách nhiệm hoàn thiện thủ tục hành chính và thực hiện nghĩa vụ tài chính tại các cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp mang tên của mình.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo Điều 357 của Bộ luật dân sự; lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiệncủa nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết tài sản chung của vợ chồng là khoản tiền mặt là **1.250.000.000đ** *(Một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng)* có nguồn gốc vợ chồng bà bán thửa đất số 98, tờ bản đồ số 56 tại đường Bình L, khu 10 phường Tân B cho vợ

chồng ông Hàn Ngọc Qu và bà Đoàn Thị Th, sinh năm 1958. Trú tại số nhà 15/167 Bình L, khu 5 phường Tân B, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương có giao dịch vào ngày 12/6/2020 tại phòng công chứng Bùi VH. Địa chỉ: Số 201 Trần Hưng Đ, phường NC, thành phố Hải Dương. Bà không tranh chấp gì với vợ chồng ông Qu, bà Th. Tuy nhiên, số tiền bán thửa đất nêu trên bà H cho rằng ông Q đã và đang quản lý, ông Q không tham gia tố tụng tại Tòa án nên bà H tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Q về khoản tiền này.

4. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2018/0002570 ngày 14/10/2020 và phải chịu số tiền82.960.990đ án phí chia tài sản, được đối trừ với tổng số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2018/0002569 ngày 14/10/2020nộp số tiền 38.310.000đtại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương). Bà H còn phải nộp tiếp số tiền án phí là là 44.650.990đ(Bốn mươi tư triệu sáu trăm năm mươi ngàn chín trăm chín mươi đồng).

- Ông Q phải chịu án phí chia tài sảnlà 89.046.390đ (Tám mươi chín triệu không trăm bốn mươi sáu ngàn ba trăm chín mươi đồng).

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo phần liên quan trong bản án thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND TP. Hải Dương;*
- *Chi cục THADS TP. Hải Dương;*
- *UBND phường Tân B,*
TP. Hải Dương (để ghi vào sổ hộ tịch);
- *Lưu hồ sơ vụ án;*
- *Lưu văn phòng Tòa án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thị Tố Uyên

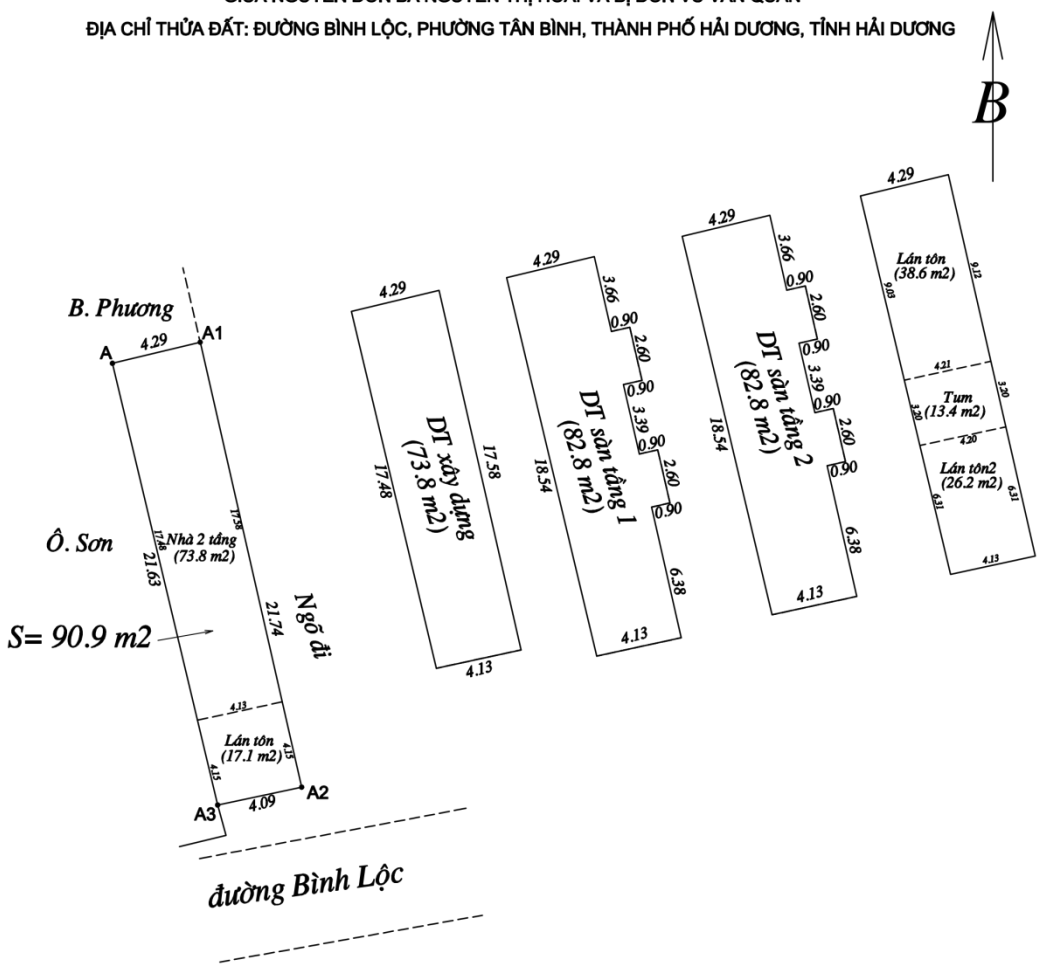
591250 591300 591350

SƠ ĐỒ HIỆN TRẠNG THỬA ĐẤT 94 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 56

GIỮA NGUYÊN ĐƠN BÀ NGUYỄN THỊ HOÀI VÀ BỊ ĐƠN VŨ VĂN QUÂN

ĐỊA CHỈ THỬA ĐẤT: ĐƯỜNG BÌNH LỘC, PHƯỜNG TÂN BÌNH, THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG

2318 150 2318 100 2318 050 2318 000



S= 90.9 m2 diện tích hiện trạng thửa đất giới hạn bởi A,A1,A2,A3 đến A

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

TRƯƠNG THỊ TỐ UYÊN

591250 591300 591350